



dú wǔ
独舞

noun · solo dance

Example Sentences

tā zài wǎn huì shàng biǎo yǎn le yī duàn dú wǔ
她在晚会上表演了一段独舞。

She performed a solo dance at the party.

zhè ge dú wǔ xū yào hěn gāo de jì qiǎo
这个独舞需要很高的技巧。

This solo dance requires great skill.

Trace each character, then write the word on your own.

独	独	独	独	独	独	独	独	独	独	独
独										
舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞
舞	舞	舞	舞	舞	舞					